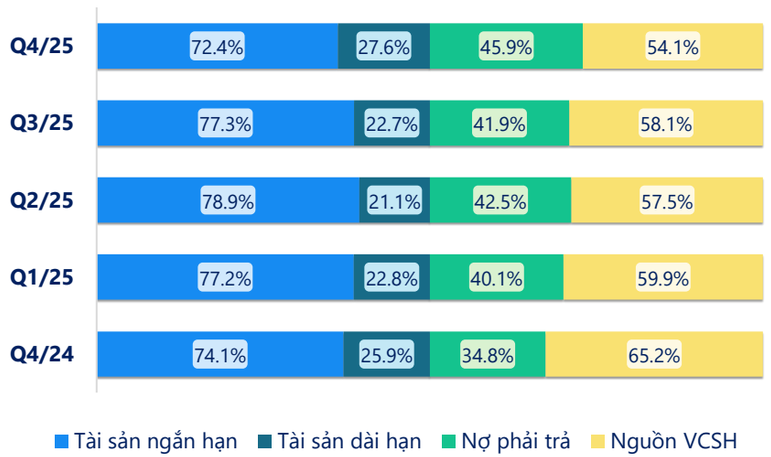
FireAnt

CTCP Nhựa sinh thái Việt Nam (UPCOM: ECO)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	38,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	39,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,631
SL cổ phiếu LH	29,999,985
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,285
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,155
P/E	87.0
EPS	442

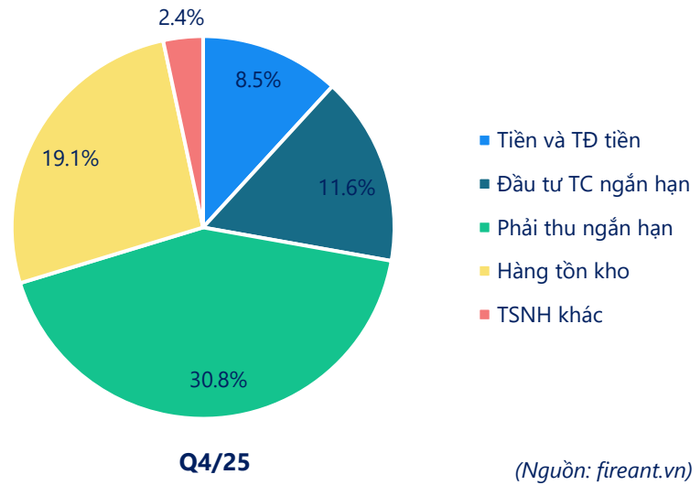
	YTD	1T	3T	6T
ECO	227.3%	11.0%	70.9%	90.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



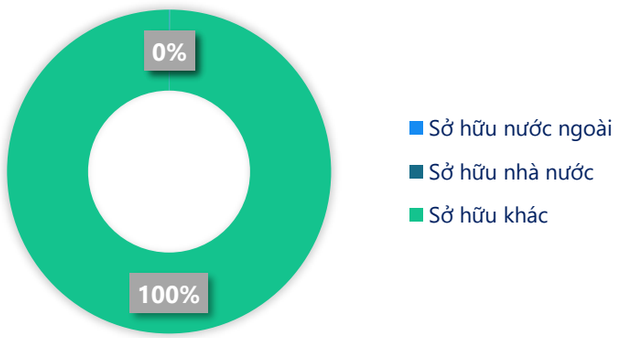
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



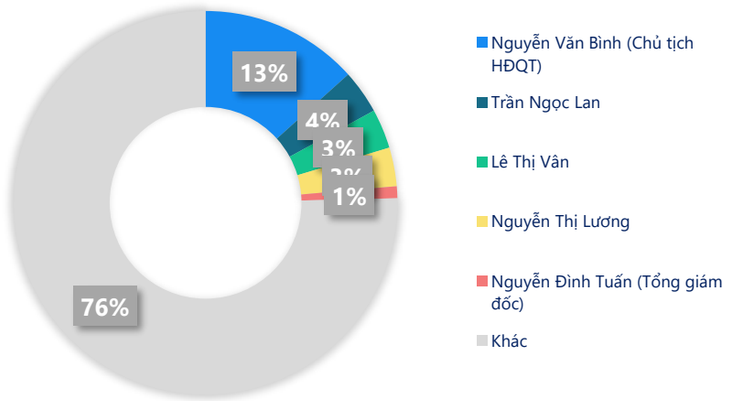
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



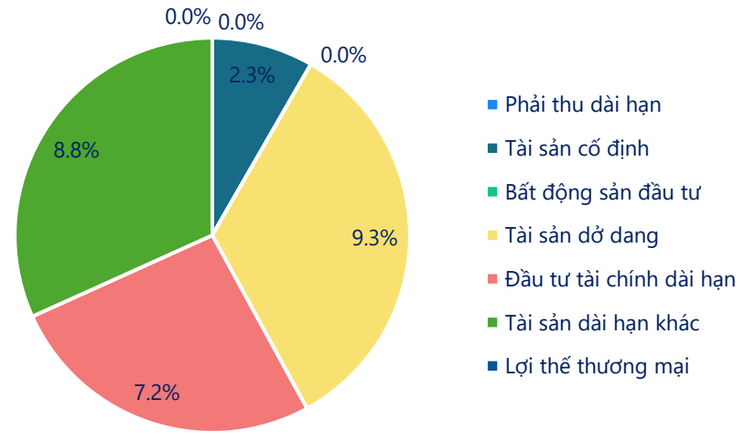
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

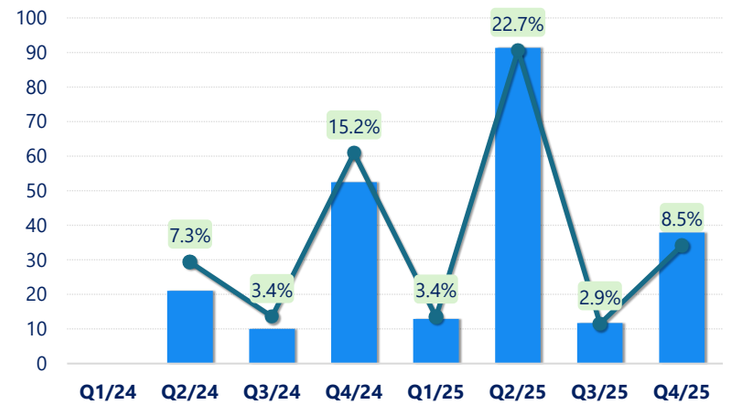


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

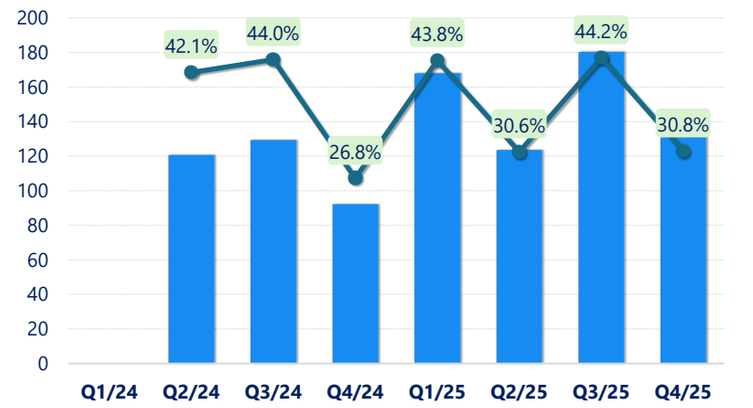
CTCP Nhựa sinh thái Việt Nam (UPCOM: ECO)

Tiền và tương đương tiền



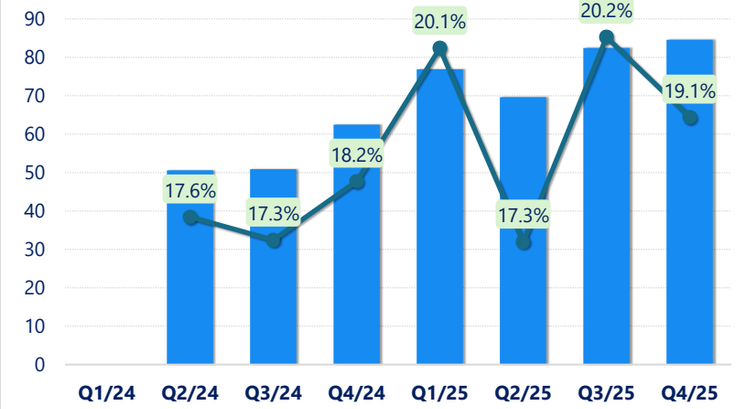
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



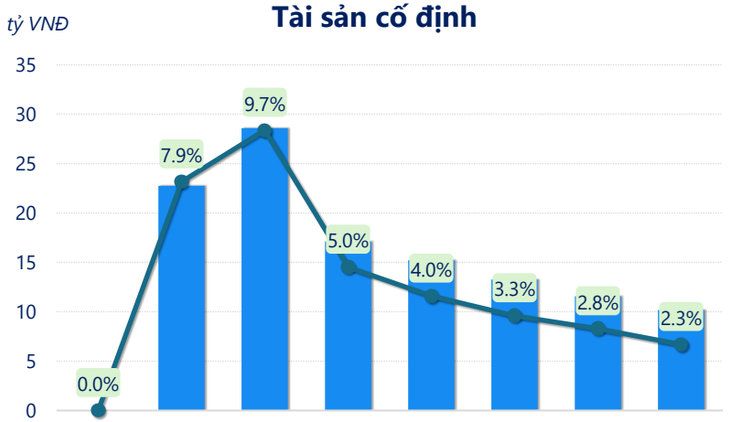
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



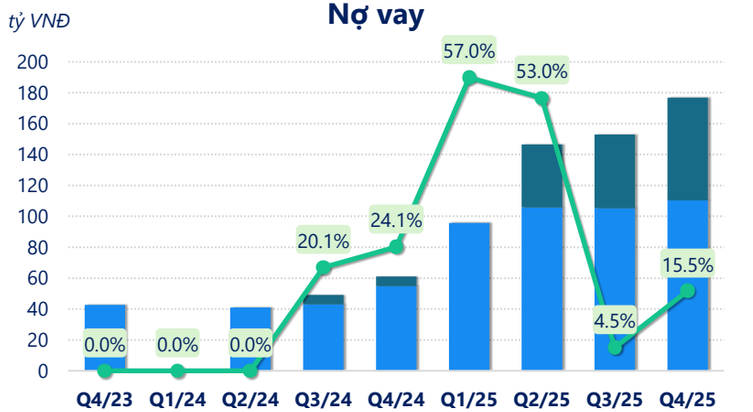
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



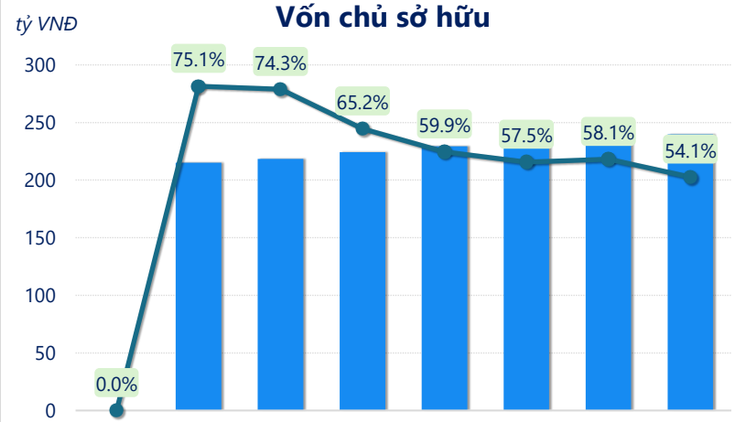
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

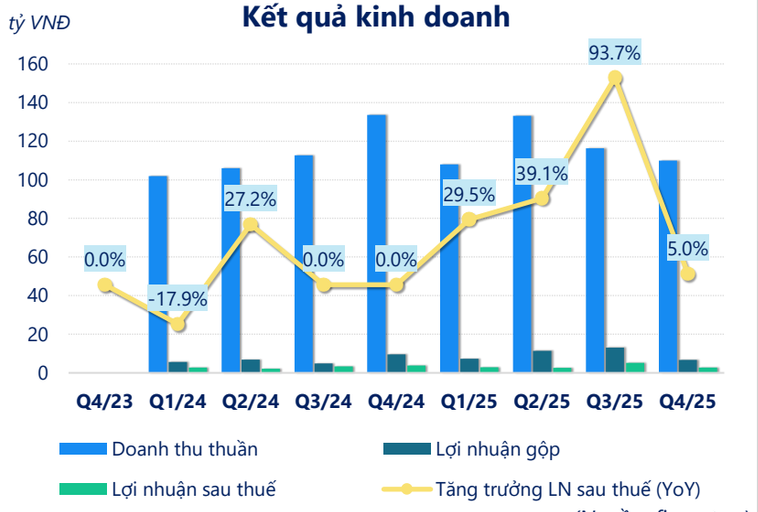


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

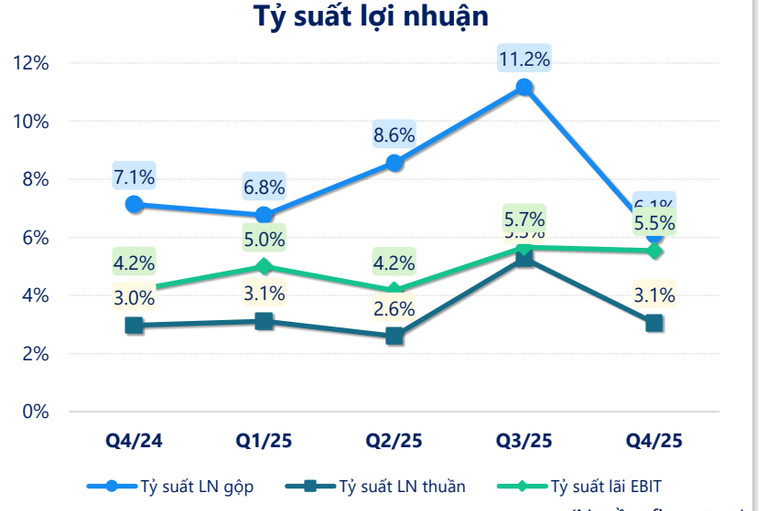
CTCP Nhựa sinh thái Việt Nam (UPCOM: ECO)

Kết quả kinh doanh



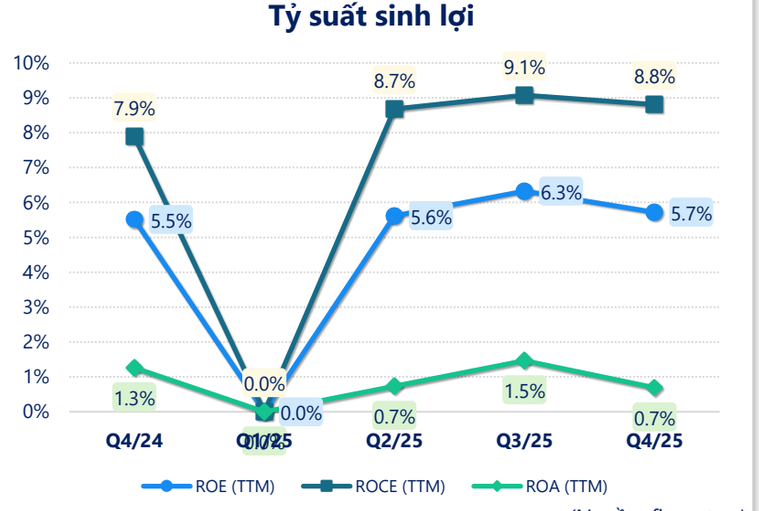
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



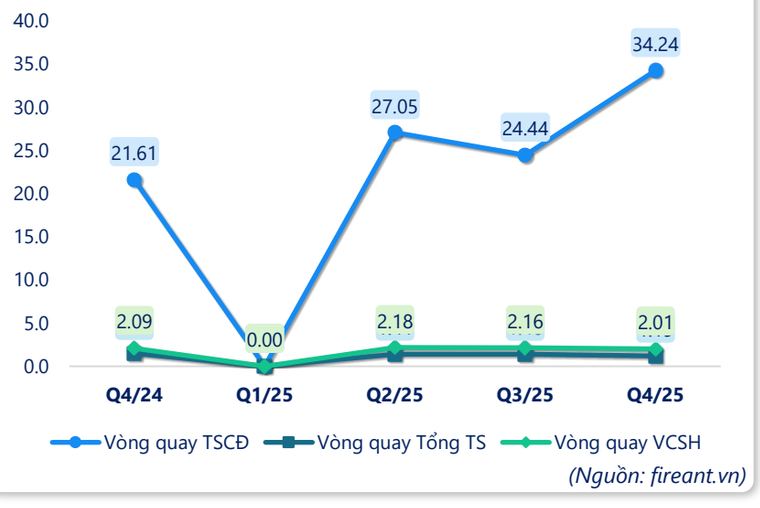
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



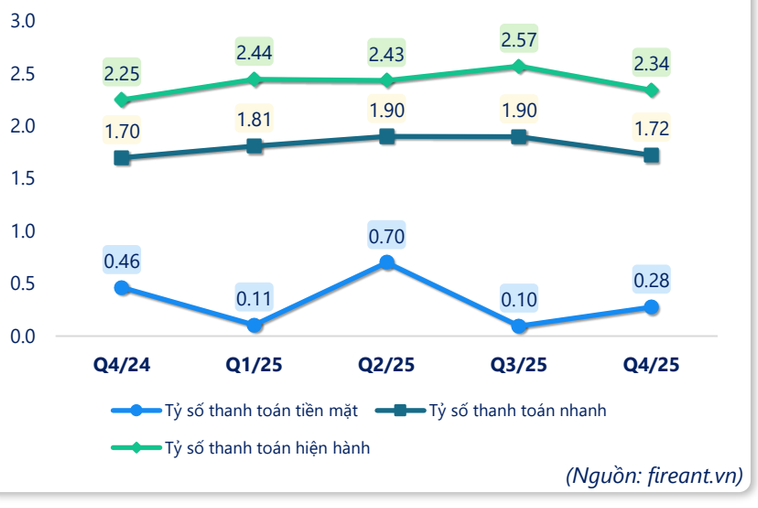
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



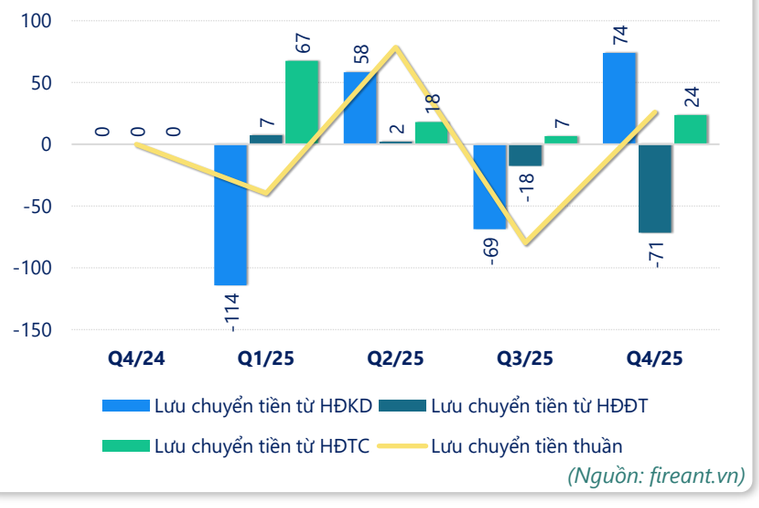
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhựa sinh thái Việt Nam (UPCOM: ECO)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**443**	**315**	**40.6%**
Tài sản ngắn hạn	321	257	25.0%
Tiền và tương đương tiền	37.9	52.4	-27.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.4	45.4	13.2%
Phải thu ngắn hạn	136	87.6	55.8%
Hàng tồn kho	84.6	68.9	22.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	2.59	317%
Tài sản dài hạn	**122**	**58.4**	**109%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.2	17.1	-40.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.2	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	32.0	32.0	0.1%
Tài sản dài hạn khác	**38.8**	**9.25**	**319%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	204	90.8	124%
Nợ ngắn hạn	**137**	**86.0**	**59.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	56.1	96.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.7	19.1	-17.5%
Nợ dài hạn	66.4	4.82	1277%
Vay và nợ thuê dài hạn	66.4	4.82	1277%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**240**	**224**	**6.8%**
Vốn chủ sở hữu	**240**	**224**	**6.8%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	134	108	133	116	110
Giá vốn hàng bán	124	101	122	103	103
Lợi nhuận gộp	9.52	7.30	11.4	13.0	6.70
Doanh thu HĐTC	2.42	2.89	2.00	2.12	4.93
Chi phí TC	2.81	2.78	5.34	4.40	3.50
Chi phí lãi vay	0.78	1.64	2.21	0	2.40
LN trong công ty LKLD	0.01	0	0.11	0	-0.08
Chi phí bán hàng	2.56	2.26	3.25	2.59	2.37
Chi phí QLDN	2.60	1.78	1.45	2.01	2.31
LN thuần từ HĐKD	3.98	3.37	3.46	6.12	3.36
Lợi nhuận khác	0.82	0.39	-0.12	0.46	0.34
LN trước thuế	4.80	3.76	3.35	6.58	3.70
Lợi nhuận sau thuế	3.84	2.87	2.52	5.13	2.69
LNST của CĐ cty mẹ	3.84	2.88	2.53	5.14	2.71

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-114	58.2	-68.8	73.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	7.38	2.18	-17.5	-71.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	67.4	18.1	6.61	23.7
Tiền đầu kỳ	0	52.4	12.9	91.4	11.7
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**-39.5**	**78.5**	**-79.7**	**26.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.01	0.08	0
Tiền cuối kỳ	0	12.9	91.4	11.7	37.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic